

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**

-----***-----

Số: 417/CBTT-TNG
V/v đính chính Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----***-----

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 07 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước
 - Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG
 - Mã chứng khoán: TNG
 - Địa chỉ: Số 434/1 đường Bắc Kạn, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
 - Điện thoại liên hệ: +84 2083 858 508
 - E-mail: info@tng.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: ông Đào Đức Thanh
 - Điện thoại liên hệ: 0902.036.234
 - Email: thanhdd@tng.vn
- Loại thông tin công bố:
 - ☐ Định kỳ ☒ Bất thường
 - ☐ 24h ☐ Theo yêu cầu

4. Nội dung công bố:

Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại TNG thông báo về việc đính chính nội dung Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 của Công ty như sau:

- Bổ sung thêm mục 8. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình tại Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026.
- Lý do: Do sơ suất trong quá trình chuẩn bị tài liệu.



Nội dung đính chính:

8. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 01.01.2026	2.182.583.966.820	1.920.191.007.135	19.322.966.082	4.163.458.311	27.727.294.363	12.440.893.743	4.166.429.586.455
- Mua trong năm	3.236.988.448	161.207.210.202			1.750.892.262	219.578.254	166.414.669.166
- Đầu tư XDCB hoàn thành	41.148.866.036	19.446.469.300			298.009.900		60.893.345.236
- Tăng khác		42.291.367.934					42.291.367.934
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	23.576.115.130	51.488.675.238		519.840.959		246.642.640	75.831.273.967
- Giảm khác		45.800.834.192					45.800.834.192
Số dư 30.06.2026	2.203.393.706.174	2.045.846.545.141	19.322.966.082	3.643.617.352	29.776.196.525	12.413.829.357	4.314.396.860.632
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư 01.01.2026	572.847.435.865	1.108.242.505.057	6.095.720.915	4.163.458.311	16.082.899.542	2.603.042.631	1.710.035.062.321
- Khấu hao trong năm	45.817.555.006	86.250.325.307	816.861.600		2.371.675.348	761.685.413	136.018.102.674
- Tăng khác		40.399.673.042					40.399.673.042
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	23.576.115.130	51.488.675.238	-	519.840.959	-		75.831.273.967
- Giảm khác	-	43.064.835.273	-	-	-	246.642.640	43.064.835.273
Số dư 30.06.2026	595.088.875.741	1.140.338.992.895	6.912.582.515	3.643.617.352	18.454.574.890	3.118.085.404	1.767.556.728.797
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm 01.01.2026	1.609.736.530.955	811.948.502.078	13.227.245.167	-	11.644.394.821	9.837.851.112	2.456.394.524.134
- Tại ngày 30.6.2026	1.608.304.830.433	905.507.552.246	12.410.383.567	-	11.321.621.635	9.295.743.953	2.546.840.131.835

Công bố thông tin này được công bố đồng thời bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa các phiên bản tiếng Việt và tiếng Anh thì thông tin bằng tiếng Việt sẽ được ưu tiên.



Các nội dung khác của Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 không thay đổi.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty cùng ngày tại đường dẫn: <https://tng.vn/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

- Tài liệu đính kèm:
Báo cáo tài chính Quý 2
năm 2026 đã đính chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



ĐẠO ĐỨC THANH



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.248.958.450.794	3.368.332.182.728
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	188.337.065.197	317.238.236.802
1. Tiền	111		188.337.065.197	317.238.236.802
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		488.165.893.226	466.556.929.750
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	02	488.165.893.226	466.556.929.750
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.598.536.099.020	1.012.743.937.538
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	1.514.507.511.333	996.172.095.899
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		62.641.114.539	2.123.288.074
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	133A		-	-
- Phải thu nội bộ về CP đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	133B		-	-
- Phải thu nội bộ khác	133C		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	04	26.753.880.992	19.681.099.250
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	05	(5.366.407.844)	(5.232.545.685)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.853.896.862.432	1.445.531.410.182
1. Hàng tồn kho	141	06	1.910.374.259.826	1.499.184.442.675
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(56.477.397.394)	(53.653.032.493)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		120.022.530.919	126.261.668.456
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	07	32.265.431.476	27.469.285.696
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		87.757.099.443	98.792.382.760
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.844.974.780.600	3.541.194.098.315
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.680.826.157	10.680.826.157
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-

5. Phải thu dài hạn khác	215	04	10.680.826.157	10.680.826.157
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.799.285.036.355	2.716.141.823.257
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	2.546.840.131.835	2.456.394.524.134
- Nguyên giá	222		4.314.396.860.632	4.166.429.586.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.767.556.728.797)	(1.710.035.062.321)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	09	252.444.904.520	259.747.299.123
- Nguyên giá	228		305.292.889.630	308.862.833.939
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(52.847.985.110)	(49.115.534.816)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trư	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng th	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	10	300.731.395.807	304.148.590.213
- Nguyên giá	241		320.164.357.429	320.164.357.429
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(19.432.961.622)	(16.015.767.216)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		227.516.017.720	174.485.700.899
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	11	227.516.017.720	174.485.700.899
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	12	280.000.000.000	140.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		280.788.107.824	140.788.107.824
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(788.107.824)	(788.107.824)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		226.761.504.561	195.737.157.789
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	07	224.519.463.631	193.495.116.859
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		2.242.040.930	2.242.040.930
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		8.093.933.231.394	6.909.526.281.043

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30-06-26	01-01-26
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6.087.855.779.537	4.907.134.060.262
I. Nợ ngắn hạn	310		4.678.334.844.073	3.817.787.340.253
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.027.962.492.964	862.124.919.682
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.668.991.857	3.646.840.244
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	41.778.833.218	64.900.062.854
5. Phải trả người lao động	315		218.955.279.062	418.541.245.101
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	18.972.223.404	22.638.982.138

460030
CÔNG
PHẦN
THƯỞI
TN
PHÙNG

7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	-	-	
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318	-	-	
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	16	8.279.328.663	7.412.284.359
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	16.463.164.005	17.536.404.718
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18a	3.268.819.368.854	2.371.043.890.671
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		425.364.500	473.400.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		75.009.797.546	49.469.310.486
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.409.520.935.464	1.089.346.720.009
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	16	261.133.448.239	133.004.948.913
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	18b	1.148.387.487.225	956.341.771.096
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	2.006.077.451.857	2.002.392.220.781
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.287.312.660.000	1.287.312.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.287.312.660.000	1.287.312.660.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		40.988.785.123	40.988.785.123
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		55.419.591	55.419.591
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		290.776.332.224	290.776.332.224
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		112.265.079.441	112.265.079.441
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		274.679.175.478	270.993.944.402
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		70.970.814.126	270.993.944.402
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		203.708.361.352	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8.093.933.231.394	6.909.526.281.043

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO

CÔNG PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Đức Mạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý II năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 30/06/2026	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.913.952.171.794	2.527.634.600.207	4.865.910.657.331	4.038.280.790.488
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.913.952.171.794	2.527.634.600.207	4.865.910.657.331	4.038.280.790.488
4. Giá vốn hàng bán	11		2.496.889.858.443	2.169.447.146.935	4.212.741.867.098	3.450.126.857.373
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		417.062.313.351	358.187.453.272	653.168.790.233	588.153.933.115
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		22.538.946.689	30.029.803.822	45.759.879.168	53.036.250.606
8. Chi phí tài chính	23		92.484.334.904	97.496.467.043	178.381.532.245	176.206.887.295
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		88.002.833.353	78.906.059.364	158.832.865.196	131.257.453.308
9. Chi phí bán hàng	25		35.928.014.127	28.813.882.718	57.281.916.312	43.397.087.310
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		137.901.345.460	113.651.266.943	238.704.440.550	221.735.514.737
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	30		173.287.565.549	148.255.640.390	224.560.780.294	199.850.694.379
12. Thu nhập khác	31		13.174.233.141	2.627.416.881	34.542.650.372	2.795.455.690
13. Chi phí khác	32		7.686.295.724	1.749.103.934	8.386.799.079	2.641.277.446
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.487.937.417	878.312.947	26.155.851.293	154.178.244
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		178.775.502.966	149.133.953.337	250.716.631.587	200.004.872.623
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	31.922.694.236	29.086.842.732	47.008.270.235	39.248.095.891
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			(374.355.374)		(374.355.374)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		146.852.808.730	120.421.465.979	203.708.361.352	161.131.132.606
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.141	982	1.582	1.314
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					
21. Cổ phiếu			128.731.266	122.601.206	128.731.266	122.601.206

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
CÔNG TY PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)
CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ THƯƠNG MẠI
TNG
P. PHAN ĐÌNH PHÙNG - T. THÁI NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Đức Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến hết 30/06/2026	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.483.672.081.804	3.537.200.344.857
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.508.296.586.538)	(2.998.410.220.518)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.735.911.767.506)	(1.354.547.157.863)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(110.045.344.782)	(73.857.615.280)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(72.967.435.153)	(30.258.388.160)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		245.835.076.076	127.441.867.698
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(172.609.295.251)	(144.828.485.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(870.323.271.350)	(937.259.654.491)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(62.031.148.544)	(58.872.561.420)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.520.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(205.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	194.004.086.844
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(140.000.000.000)	(29.400.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(199.511.148.544)	(69.897.874.576)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.668.467.659.353	3.885.439.009.362
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ dài hạn	35			
5. Trả nợ gốc vay tài chính	35		(3.598.756.522.958)	(2.911.584.329.310)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(128.777.888.106)	(143.117.069.680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		940.933.248.289	830.737.610.372
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(128.901.171.605)	(176.419.918.695)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		317.238.236.802	444.562.511.913
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			92.973.251
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		188.337.065.197	268.235.566.469

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà


Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
(Ký, họ tên, đóng dấu)
CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Đức Mạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất kinh doanh trong và ngoài nước
- Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:
 - Sản xuất giấy nhẵn, bia nhẵn, bao bì từ giấy và bia (sản xuất bao bì giấy);
 - Sản xuất sản phẩm từ plastic (sản xuất nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên phụ liệu hàng may mặc);
 - Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
 - Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - In ấn (in trực tiếp lên vải dệt, nhựa, bao bì carton, túi PE);
 - Hoàn thiện sản phẩm dệt (in trên lụa, bao gồm in nhiệt trên trang phục);
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
 - May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) - Ngành chính;
 - Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
 - Giáo dục nghề nghiệp (đào tạo nghề may công nghiệp);
 - Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
 - Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú. Chi tiết: Giặt, là công nghiệp các sản phẩm may mặc; và
 - Sản xuất, bán buôn, bán lẻ trang thiết bị y tế.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán hàng may mặc

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
Đối với hoạt động kinh doanh còn lại, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có
- Cấu trúc doanh nghiệp

Quy mô của Công ty bao gồm 1 trụ sở chính và 18 chi nhánh phụ thuộc.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 Công ty có 02 công ty liên kết. Thông tin khái quát về công ty liên kết của Công ty như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần TNG Land	Thái Nguyên	41,74	41,74	Kinh doanh Bất động sản
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái	Thái Nguyên	48,00	48,00	Xây lắp điện

- Số lượng người lao động tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2026 là: 19.902 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp. Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày với các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Đối với hoạt động sản xuất: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

- Đối với hàng tồn kho bất động sản: tiền sử dụng đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí thi công xây dựng, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình xây dựng dự án.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm tài sản, chi phí dự án đường Minh Cầu và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đã có quyết định bù trừ với tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất được phê duyệt bù trừ.

Chi phí bảo hiểm tài sản thể hiện chi phí bảo hiểm cho tài sản phát sinh hàng năm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 12 tháng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4-50
Máy móc và thiết bị	3-25
Thiết bị văn phòng	4-9
Phương tiện vận tải	7-10
Tài sản khác	5-10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 - 7 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 47 - 50 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trái phiếu thường

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều năm tài chính cho hàng hóa hay dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại .

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền mặt	488.165.893.226	488.165.893.226	466.556.929.750	466.556.929.750
Tiền gửi ngân hàng	187.330.214.107		316.722.966.931	
Tiền gửi có kỳ hạn	-			
	188.337.065.197		317.238.236.802	
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	488.165.893.226	488.165.893.226	466.556.929.750	466.556.929.750
3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
DESIPRO Pte. Ltd.	312.476.520.033		338.802.257.474	

8. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 01.01.2026	2.182.583.966.820	1.920.191.007.135	19.322.966.082	4.163.458.311	27.727.294.363	12.440.893.743	4.166.429.586.455
- Mua trong năm	3.236.988.448	161.207.210.202			1.750.892.262	219.578.254	166.414.669.166
- Đầu tư XD CB hoàn thành	41.148.866.036	19.446.469.300			298.009.900		60.893.345.236
- Tăng khác		42.291.367.934					42.291.367.934
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán	23.576.115.130	51.488.675.238		519.840.959		246.642.640	75.831.273.967
- Giảm khác		45.800.834.192					45.800.834.192
Số dư 30.06.2026	2.203.393.706.174	2.045.846.545.141	19.322.966.082	3.643.617.352	29.776.196.525	12.413.829.357	4.314.396.860.632
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư 01.01.2026	572.847.435.865	1.108.242.505.057	6.095.720.915	4.163.458.311	16.082.899.542	2.603.042.631	1.710.035.062.321
- Khấu hao trong năm	45.817.555.006	86.250.325.307	816.861.600		2.371.675.348	761.685.413	136.018.102.674
- Tăng khác		40.399.673.042					40.399.673.042
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán	23.576.115.130	51.488.675.238	-	519.840.959	-	246.642.640	75.831.273.967
- Giảm khác	-	43.064.835.273	-	-	-	-	43.064.835.273
Số dư 30.06.2026	595.088.875.741	1.140.338.992.895	6.912.582.515	3.643.617.352	18.454.574.890	3.118.085.404	1.767.556.728.797
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm 01.01.2026	1.609.736.530.955	811.948.502.078	13.227.245.167	-	11.644.394.821	9.837.851.112	2.456.394.524.134
- Tại ngày 30.6.2026	1.608.304.830.433	905.507.552.246	12.410.383.567	-	11.321.621.635	9.295.743.953	2.546.840.131.835

THE HADDAD APRPAREL GROUP, Ltd	170.825.296.648	98.737.305.058
Asmara International Limited	244.372.564.789	207.606.203.742
Columbia Sportswear Company	189.501.507.573	5.028.719.396
Sportmaster Ltd	157.396.347.023	6.435.718.569
IFG Corporation	8.862.541	45.940.457.439
LT Apparel Group	21.791.316.263	30.556.401.242
Các khoản phải thu khách hàng khác	418.135.096.463	263.065.032.979
	1.514.507.511.333	996.172.095.899
4 Phải thu khác		
* Ngắn hạn	30/06/2026	01/01/2026
Ông Hà Văn Giang	1.601.229.186	5.827.294.855
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	7.722.235.733	9.551.920.007
Phải thu khác	17.430.416.073	4.301.884.388
	26.753.880.992	19.681.099.250
* Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	10.680.826.157	10.680.826.157
5 Nợ xấu	30/06/2026	01/01/2026
Purple Door Studio LLC	3.865.627.800	3.865.627.800
Asmara International Limited	1.125.237.876	1.271.375.717
Khác	375.542.168	95.542.168
	5.366.407.844	5.232.545.685
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.366.407.844	5.232.545.685
6 Hàng tồn kho	30/06/2026	01/01/2026
Hàng mua đang đi đường	74.401.520.538	101.902.983.886
Nguyên liệu, vật liệu	850.609.605.091	485.362.623.076
Công cụ, dụng cụ	2.153.710.716	1.783.518.129
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	462.225.281.275	403.781.273.270
<i>Trong đó:</i>		
- <i>May mặc, khác</i>	446.589.973.949	388.145.965.944
- <i>Bất động sản</i>	15.635.307.326	15.635.307.326
Thành phẩm	520.984.142.206	506.354.044.314
	1.910.374.259.826	1.499.184.442.675
7 Chi phí trả trước	30/06/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.683.506.403	11.828.049.937
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	2.948.714.805	7.446.002.657
Các khoản khác	8.633.210.268	8.195.233.102
	32.265.431.476	27.469.285.696
b. Dài hạn		
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đã có quyết định bù trừ với tiền thuê đất	52.554.203.793	53.167.089.267
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	67.051.053.674	57.303.373.497
Tiền thuê đất	23.587.628.176	44.278.567.652
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	39.754.582.156	11.368.871.357
Các khoản khác	41.571.995.832	27.377.215.086
	224.519.463.631	193.495.116.859

9 Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư 01.01.2026	274.219.949.437	34.472.884.502	170.000.000	308.862.833.939
- Mua trong năm	443.586.362			443.586.362
- Giảm khác	3.895.811.259	117.719.412		4.013.530.671
Số dư 30.06.2026	270.767.724.540	34.355.165.090	170.000.000	305.292.889.630
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01.01.2026	18.559.351.882	30.386.182.934	170.000.000	49.115.534.816
- Khấu hao trong năm	2.980.503.828	751.946.466		3.732.450.294
Số dư 30.06.2026	21.539.855.710	31.138.129.400	170.000.000	52.847.985.110
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm 01.01.2026	255.660.597.555	4.086.701.568	-	259.747.299.123
- Tại ngày 30.06.2026	249.227.868.830	3.217.035.690	-	252.444.904.520

10 Tăng, giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	30/06/2026	Tăng trong kỳ	01/01/2026
Nguyên giá	320.164.357.429		320.164.357.429
- Nhà và quyền sử dụng đất	320.164.357.429		320.164.357.429
Giá trị hao mòn lũy kế	19.432.961.622		16.015.767.216
- Nhà và quyền sử dụng đất	19.432.961.622	3.417.194.406	16.015.767.216
Giá trị còn lại	300.731.395.807		304.148.590.213
- Nhà và quyền sử dụng đất	300.731.395.807		304.148.590.213

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026	01/01/2026
Mua sắm	4.480.049.449	2.332.746.122
Xây dựng cơ bản	223.035.968.271	172.152.954.777
<u>Trong đó:</u>		
- Dự án Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1.	157.586.580.904	144.426.871.913
- Dự án nhà máy TNG Võ Nhai.	5.405.490.276	3.577.204.491
- Khác	64.523.946.540	24.148.878.373
	<u>227.516.017.720</u>	<u>174.485.700.899</u>

12 Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2026	01/01/2026
	Giá gốc Dự phòng	Giá gốc Dự phòng
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần TNG Land	280.000.000.000	140.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái	788.107.824 (788.107.824)	788.107.824 (788.107.824)
	<u>280.788.107.824 (788.107.824)</u>	<u>140.788.107.824 (788.107.824)</u>

13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Desipro Pte.	168.431.158.125	39.691.660.926
Công ty TNHH YKK Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam	48.629.213.452	29.548.868.673
Changshu Hongshuoxin Import & Export	54.297.444.961	36.277.100.775
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	4.439.272.474	62.690.817.717
Công ty TNHH Phần Thịnh - TAE GWANG	26.748.371.159	5.953.875.934
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Dũng Hùng	22.258.222.030	13.126.248.719
Công ty TNHH MEC Thái Nguyên	21.405.269.756	10.231.029.370
Creative Concept (HK) Limited	7.316.734.202	39.520.647.756
SHAOXING YUZHU TEXTILE CO.,LTD	18.342.461.876	5.878.226.817
Bemis Hong Kong Ltd	17.949.884.422	16.487.113.983
CPTCP Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Việt Nam		19.466.638.761
Ningbo Xusheng Textiles	7.998.314.689	18.729.180.876
Công ty Cổ phần Thương mại thép Việt Cường		17.502.229.691
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Việt Hàn TLP	18.846.097.317	6.276.950.283
Premier Exim (HK) Limited	341.506.416	2.591.408.364
Các đối tượng khác	610.958.542.085	538.152.921.037
	<u>1.027.962.492.964</u>	<u>862.124.919.682</u>

14 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước,

	30/06/2026	01/01/2026
Thuế GTGT được khấu trừ	87.757.099.443	98.792.382.760
<u>Các khoản phải trả</u>		
Thuế GTGT		
Thuế xuất nhập khẩu	49.411.917	425.931.824
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.585.654.690	60.544.819.608

723
TY
ĐẦU
T
T

Thuế thu nhập cá nhân	3.691.525.098	3.375.545.828
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.850.512.256	
Các khoản phải nộp khác	601.729.257	553.765.594
	41.778.833.218	64.900.062.854
15 Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2026	01/01/2026
Lãi vay dự trả	6.808.699.193	9.336.555.094
Chi phí hoa hồng	1.786.775.933	6.739.869.219
Chi phí vận chuyển	3.209.098.773	1.541.882.209
Khác	7.167.649.505	5.020.675.616
	18.972.223.404	22.638.982.138
16 Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước từ dự án Cụm công nghiệp Sơn Cẩm	4.443.335.737	3.374.870.766
Doanh thu nhận trước từ dự án TNG Village	1.492.926	1.142.413.593
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	3.834.500.000	2.895.000.000
	8.279.328.663	7.412.284.359
b. Dài hạn	30/06/2026	01/01/2026
Doanh thu nhận trước từ dự án Cụm công nghiệp Sơn Cẩm	260.113.470.534	131.984.971.208
Doanh thu nhận trước từ dự án TNG Village	1.019.977.705	1.019.977.705
	261.133.448.239	133.004.948.913
17 Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn	6.269.403.200	5.701.488.140
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.391.600.000	4.233.771.452
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.802.160.805	7.601.145.126
	16.463.164.005	17.536.404.718
18a Vay ngắn hạn		

	01/01/2026	Tăng	Giảm	30/06/2026
Vay ngắn hạn	1.911.733.972.514	4.351.595.824.694	3.203.652.107.399	3.059.677.689.809
Nợ dài hạn đến hạn trả	159.309.918.157	131.330.685.077	81.498.924.189	209.141.679.045
Trái phiếu thường đến hạn thanh toán	300.000.000.000		300.000.000.000	-
	2.371.043.890.671	4.482.926.509.771	3.585.151.031.588	3.268.819.368.854

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
<u>Vay ngắn hạn</u>	3.059.677.689.809	1.911.733.972.514
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	1.152.343.552.613	985.207.082.554
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	578.468.544.027	300.575.944.936
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	598.730.162.101	262.385.531.284
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	204.297.531.427	149.728.448.500
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	297.223.230.648	138.128.500.668
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	78.704.557.029	75.671.414.572
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	149.873.061.964	-
Khoản vay ngắn hạn khác	37.050.000	37.050.000
<u>Nợ dài hạn đến hạn trả</u>	209.141.679.045	159.309.918.157
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	76.895.600.000	66.117.600.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	50.467.972.594	49.155.080.157
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	71.865.995.871	38.800.000.000
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	5.996.000.000	3.408.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	1.477.126.580	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	2.438.984.000	1.829.238.000
<u>Trái phiếu thường đến hạn thanh toán</u>	-	300.000.000.000
	3.268.819.368.854	2.371.043.890.671

18b Vay dài hạn

	01/01/2026	Tăng	Giảm	30/06/2026
Vay dài hạn	561.069.331.825	322.251.704.004	131.330.685.077	751.990.350.752
Trái phiếu thường	395.272.439.271	1.124.697.202		396.397.136.473
	956.341.771.096	323.376.401.206	131.330.685.077	1.148.387.487.225

19 Vốn chủ sở hữu	30/06/2026	01/01/2026
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.287.312.660.000	1.287.312.660.000
Thặng dư vốn cổ phần	40.988.785.123	40.988.785.123
Vốn khác của chủ sở hữu	55.419.591	55.419.591
Quỹ đầu tư phát triển	290.776.332.224	290.776.332.224
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	112.265.079.441	112.265.079.441
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	274.679.175.478	270.993.944.402
	2.006.077.451.857	2.002.392.220.781
20 Thuế thu nhập doanh nghiệp	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	250.716.631.587	200.004.872.623
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (*)		
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Thu nhập chịu thuế	250.716.631.587	200.004.872.623
Trong đó: Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính	250.716.631.587	200.004.872.623
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác		
Thuế suất	5%; 8.5% và 20%	5%; 8.5% và 20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.008.270.235	39.248.095.391
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(374.355.374)
Tăng do quyết toán thuế		
Chi phí cho lao động nữ		
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	47.008.270.235	38.873.740.017
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	203.708.361.352	161.131.132.606
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	203.708.361.352	161.131.132.606
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	128.731.266	122.601.206
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.582	1.314
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000
20 Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:		
<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối liên hệ</u>	
Công ty CP TNG Land	Công ty liên kết	
Công ty CPĐT xây dựng Bắc Thái	Công ty liên kết	
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	Công ty liên kết	
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Văn Thờ	Phó Chủ tịch HĐQT	
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Thuần Thành	Người có liên quan của TV HĐQT	
Công ty TNHH Linh Anh Kitchen	Người có liên quan của TV HĐQT	
Công ty TNHH P&M Prestige	Người có liên quan của TV HĐQT	
Công ty TNHH L.A.M invest	Người có liên quan của TV HĐQT	
Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:		
<u>Bán hàng</u>	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Công ty CP TNG Land	2.749.769.439	6.387.946.062
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Thuần Thành	27.272.730	45.959.596
Công ty TNHH Linh Anh Kitchen	54.545.454	
Công ty TNHH L.A.M invest	218.181.816	
<u>Mua hàng</u>	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Công ty CP TNG Land	7.862.608.626	650.445.679



Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Thuần Thành	8.103.034.000	7.900.599.000
Công ty TNHH Linh Anh Kitchen	6.674.391.000	
Công ty TNHH P&M Prestige	1.074.636.000	

Chia cổ tức bằng tiền

Ông Nguyễn Văn Thời	24.710.620.000	27.256.706.400
Ông Nguyễn Đức Mạnh	13.538.652.000	12.990.313.000

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG		29.400.000
Công ty CP TNG Land	140.000.000.000	

Số dư chủ yếu với bên liên quan:

<u>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</u>	<u>Tại 30/06/2026</u>	<u>Tại 01/01/2026</u>
Công ty CP TNG Land		2.220.738.382
Công ty TNHH L.A.M invest	160.000.000	

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty CP TNG Land	1.496.038.438	-
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Thuần Thành	1.625.638.400	1.465.795.440
Công ty TNHH Linh Anh Kitchen	1.363.525.360	1.818.239.120
Công ty TNHH P&M Prestige	226.476.000	187.725.600

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty CP TNG Land	280.000.000.000	140.000.000.000
Công ty CPĐT xây dựng Bắc Thái	788.107.824	

Doanh thu chưa thực hiện

Công ty CP TNG Land	137.118.793.082	94.334.679.386
---------------------	-----------------	----------------

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và người quản lý khác **CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**

<u>Họ và tên - Chức vụ</u>	<u>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026</u>	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</u>
1. Ông Nguyễn Đức Mạnh <i>Chủ tịch HĐQT - Bổ nhiệm ngày 20/04/2026</i>	2.144.282.600	1.806.277.500
2. Ông Nguyễn Văn Thời <i>Phó chủ tịch HĐQT - Bổ nhiệm ngày 20/04/2026</i>	1.871.512.700	1.761.827.700
Bà Lương Thị Thúy Hà <i>Phó CT HĐQT - Thôi chức vụ từ 21/04/2025</i> <i>Phó tổng giám đốc - Thôi chức vụ từ ngày 01/07/2025</i>		651.909.800
3. Ông Trần Minh Hiếu <i>Tổng giám đốc - Bổ nhiệm ngày 21/04/2025</i>	1.619.615.600	1.222.400.400
Bà Đoàn Thị Thu - Thành viên HĐQT/ Phó TGĐ	1.192.709.000	1.124.006.000
Ông Lưu Đức Huy - Phó TGĐ	2.065.212.911	1.115.410.500
Bà Nguyễn Thị Phương - Phó TGĐ (TV HĐQT bổ nhiệm 19/04/2026)	1.946.332.700	1.437.308.100
Ông Lê Xuân Vĩ - Phó TGĐ	653.057.600	698.926.100
Bà Trần Thị Thu Hà - Kế toán trưởng	946.011.400	811.503.200
Ông Đào Đức Thanh <i>Thành viên HĐQT - Bổ nhiệm ngày 21/04/2025</i>	657.070.300	623.442.200
Ông Nguyễn Mạnh Linh <i>Thành viên HĐQT - Miễn nhiệm ngày 19/04/2026</i>		90.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Giang - Thành viên HĐQT	90.000.000	90.000.000
Bà Hà Thị Tuyết - Thành viên HĐQT	90.000.000	90.000.000

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Đức Mạnh

**INFORMATION DISCLOSURE ON THE WEB PORTAL
OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND HANOI STOCK
EXCHANGE**

**To: - State Securities Commission
 - Hanoi Stock Exchange**

1. Name of organization: TNG Investment and Trading Joint Stock Company
 - Stock code: TNG
 - Address: No. 434/1 Bac Kan Street, Thai Nguyen City, Thai Nguyen Province
 - Contact Phone: +84 2083 858 508
 - E-mail: info@tng.vn
2. Information disclosure person: Mr. Dao Duc Thanh
 - Contact phone: 0902.036.234
 - Email: thanhdd@tng.vn
3. Type of information disclosed:
 - ☐ Periodic ☒ Abnormal
 - ☐ 24h ☐ As request
4. Contents of the announcement:

TNG Investment and Trading Joint Stock Company announces the correction of the Company's Q2 2026 Financial Statements as follows:

 - Adding section 8. Increase and decrease of tangible fixed assets in the Explanation to the Financial Statements for the 2nd quarter of 2026.
 - Reason: Due to negligence in the preparation of documents.



Corrections:

8. Increase and decrease of tangible fixed assets (Explanation of Financial Statements Quarter 2 of 2026)

Item	Houses, architectural objects	Machinery and equipment	Means of transport, transmission	Management equipment and tools	Perennials, working animals and for products	Other fixed assets	Total
Historical cost	-	-	-	-	-	-	-
Balance 01.01.2026	2.182.583.966.820	1.920.191.007.135	19.322.966.082	4.163.458.311	27.727.294.363	12.440.893.743	4.166.429.586.455
- Purchase for the year	3.236.988.448	161.207.210.202			1.750.892.262	219.578.254	166.414.669.166
- Completed construction investment	41.148.866.036	19.446.469.300					
- Other Tanks		42.291.367.934			298.009.900		60.893.345.236
- Switch to investment real estate							42.291.367.934
- Liquidation and sale	23.576.115.130	51.488.675.238		519.840.959		246.642.640	75.831.273.967
- Other reductions		45.800.834.192					45.800.834.192
Balance 30.06.2026	2.203.393.706.174	2.045.846.545.141	19.322.966.082	3.643.617.352	29.776.196.525	12.413.829.357	4.314.396.860.632
Cumulative wear value							
Balance 01.01.2026	572.847.435.865	1.108.242.505.057	6.095.720.915	4.163.458.311	16.082.899.542	2.603.042.631	1.710.035.062.321
- Depreciation in the year	45.817.555.006	86.250.325.307	816.861.600		2.371.675.348	761.685.413	136.018.102.674
- Other Tanks		40.399.673.042					40.399.673.042
- Switch to investment real estate							
- Liquidation and sale	23.576.115.130	51.488.675.238	-	519.840.959	-	246.642.640	75.831.273.967
- Other reductions	-	43.064.835.273	-	-	-	-	43.064.835.273
Balance 30.06.2026	595.088.875.741	1.140.338.992.895	6.912.582.515	3.643.617.352	18.454.574.890	3.118.085.404	1.767.556.728.797
Residual value	-	-	-	-	-	-	-
- On New Year's Day 01.01.2026	1.609.736.530.955	811.948.502.078	13.227.245.167	-	11.644.394.821	9.837.851.112	2.456.394.524.134
- As of 30.6.2026	1.608.304.830.433	905.507.552.246	12.410.383.567	-	11.321.621.635	9.295.743.953	2.546.840.131.835

This information disclosure is published simultaneously in Vietnamese and English. In case of any discrepancy or different interpretation between Vietnamese and English information, information in Vietnamese shall prevail

Other contents of the Financial Statements for the second quarter of 2026 remain unchanged.

This information was published on the company's website on the same day at the link: <https://tng.vn/>.

We would like to commit that the information published above is true and fully responsible before the law for the content of the information published.

- Attached documents:
The financial statements
for the 2nd quarter of
2026 have been
corrected.

TNG INVESTMENT AND TRADING JOINT STOCK COMPANY
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION



**TNG INVESTMENT AND TRADING
JOINT STOCK COMPANY**

No. 434/1 Bac Kan Road, Phan Dinh Phung Ward
Thai Nguyen Province
Tel: 02083 858508 | Website: www.tng.vn

Financial statements

Quarter 2 of 2026

Form B 01a-DN

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC

dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

Unit: VND

ASSETS	Code	Notes	30/06/2026	01/01/2026
A - CURRENT ASSETS	100		4.248.958.450.794	3.368.332.182.728
I. Cash and cash equivalents	110	01	188.337.065.197	317.238.236.802
1. Cash	111		188.337.065.197	317.238.236.802
2. Cash equivalents	112		-	-
II. Short-term financial investments	120		488.165.893.226	466.556.929.750
1. Trading securities	121		-	-
2. Provision for diminution in value of trading securities (*)	122		-	-
3. Short-term held-to-maturity investments	123	02	488.165.893.226	466.556.929.750
4. Provision for short-term held-to-maturity investments (*)	124		-	-
5. Other short-term investments	125		-	-
6. Provision for losses on other short-term investments (*)	126		-	-
III. Short-term receivables	130		1.598.536.099.020	1.012.743.937.538
1. Short-term trade receivables	131	03	1.514.507.511.333	996.172.095.899
2. Short-term advances to suppliers	132		62.641.114.539	2.123.288.074
3. Short-term intra-company receivables	133		-	-
- Intra-company receivables on exchange rate differences	133A		-	-
- Intra-company receivables on borrowing costs eligible for capitalization	133B		-	-
- Other intra-company receivables	133C		-	-
4. Receivables based on construction contract progress	134		-	-
5. Other short-term receivables	135	04	26.753.880.992	19.681.099.250
6. Provision for doubtful short-term receivables (*)	136	05	(5.366.407.844)	(5.232.545.685)
7. Assets in shortage awaiting resolution	137		-	-
IV. Inventories	140		1.853.896.862.432	1.445.531.410.182
1. Inventories	141	06	1.910.374.259.826	1.499.184.442.675
2. Provision for decline in value of inventories (*)	142		(56.477.397.394)	(53.653.032.493)
V. Short-term biological assets	150		-	-
1. Short-term livestock raised for one-time harvest	151		-	-
2. Short-term seasonal crops or one-time harvest crops	152		-	-
3. Provision for losses on short-term biological assets (*)	153		-	-
VI. Other current assets	160		120.022.530.919	126.261.668.456
1. Short-term prepaid expenses	161	07	32.265.431.476	27.469.285.696
2. Deductible VAT	162		87.757.099.443	98.792.382.760
3. Taxes and other receivables from the State	163		-	-
4. Government bond repurchase transactions	164		-	-
5. Other current assets	165		-	-
B - NON-CURRENT ASSETS	200		3.844.974.780.600	3.541.194.098.315
I. Long-term receivables	210		10.680.826.157	10.680.826.157
1. Long-term trade receivables	211		-	-
2. Long-term advances to suppliers	212		-	-
3. Working capital provided to sub-units	213		-	-
4. Long-term intra-company receivables	214		-	-



5. Other long-term receivables	215	04	10.680.826.157	10.680.826.157
6. Provision for doubtful long-term receivables (*)	216		-	-
II. Fixed assets	220		2.799.285.036.355	2.716.141.823.257
1. Tangible fixed assets	221	08	2.546.840.131.835	2.456.394.524.134
- Cost	222		4.314.396.860.632	4.166.429.586.455
- Accumulated depreciation (*)	223		(1.767.556.728.797)	(1.710.035.062.321)
2. Finance lease fixed assets	224		-	-
- Cost	225		-	-
- Accumulated depreciation (*)	226		-	-
3. Intangible fixed assets	227	09	252.444.904.520	259.747.299.123
- Cost	228		305.292.889.630	308.862.833.939
- Accumulated depreciation (*)	229		(52.847.985.110)	(49.115.534.816)
III. Long-term biological assets	230		-	-
1. Livestock yielding produce periodically	231		-	-
a) Immature livestock yielding produce periodically	232		-	-
b) Mature livestock yielding produce periodically	233		-	-
- Cost	234		-	-
- Accumulated depreciation (*)	235		-	-
2. Long-term livestock raised for one-time harvest	236		-	-
3. Long-term seasonal crops or one-time harvest crops	237		-	-
4. Provision for losses on long-term biological assets (*)	238		-	-
IV. Investment properties	240	10	300.731.395.807	304.148.590.213
- Cost	241		320.164.357.429	320.164.357.429
- Accumulated depreciation (*)	242		(19.432.961.622)	(16.015.767.216)
V. Long-term assets in progress	250		227.516.017.720	174.485.700.899
1. Long-term work in progress	251		-	-
2. Construction in progress	252	11	227.516.017.720	174.485.700.899
VI. Long-term financial investments	260	12	280.000.000.000	140.000.000.000
1. Investments in subsidiaries	261		-	-
2. Investments in joint ventures and associates	262		280.788.107.824	140.788.107.824
3. Equity investments in other entities	263		-	-
4. Provision for losses on long-term investments in other entities	264		(788.107.824)	(788.107.824)
5. Long-term held-to-maturity investments	265		-	-
6. Provision for long-term held-to-maturity investments (*)	266		-	-
VII. Other non-current assets	270		226.761.504.561	195.737.157.789
1. Long-term prepaid expenses	271	07	224.519.463.631	193.495.116.859
2. Deferred income tax assets	272		2.242.040.930	2.242.040.930
3. Long-term equipment, supplies and spare parts	273		-	-
4. Other non-current assets	274		-	-
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	280		8.093.933.231.394	6.909.526.281.043

RESOURCES	Code	Notes	30-06-26	01-01-26
C - LIABILITIES	300		6.087.855.779.537	4.907.134.060.262
I. Current liabilities	310		4.678.334.844.073	3.817.787.340.253
1. Short-term trade payables	311	13	1.027.962.492.964	862.124.919.682
2. Short-term advances from customers	312		1.668.991.857	3.646.840.244
3. Dividends and profits payable	313		-	-
4. Short-term taxes and other payables to the State	314	14	41.778.833.218	64.900.062.854
5. Payables to employees	315		218.955.279.062	418.541.245.101
6. Short-term accrued expenses	316	15	18.972.223.404	22.638.982.138

7. Short-term intra-company payables	317		-	-
8. Short-term payables based on construction contract progress	318		-	-
9. Short-term unearned revenue	319	16	8.279.328.663	7.412.284.359
10. Other short-term payables	320	17	16.463.164.005	17.536.404.718
11. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321	18a	3.268.819.368.854	2.371.043.890.671
12. Short-term provisions	322		425.364.500	473.400.000
13. Bonus and welfare fund	323		75.009.797.546	49.469.310.486
14. Price stabilisation fund	324		-	-
15. Government bond repurchase transactions	325		-	-
II. Non-current liabilities	330		1.409.520.935.464	1.089.346.720.009
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Long-term advances from customers	332		-	-
3. Long-term taxes and other payables to the State	333		-	-
4. Long-term accrued expenses	334		-	-
5. Intra-company payables on working capital	335		-	-
6. Long-term intra-company payables	336		-	-
7. Long-term unearned revenue	337	16	261.133.448.239	133.004.948.913
8. Other long-term payables	338		-	-
9. Long-term borrowings and finance lease liabilities	339	18b	1.148.387.487.225	956.341.771.096
10. Convertible bonds	340		-	-
11. Preference shares	341		-	-
12. Deferred income tax liabilities	342		-	-
13. Long-term provisions	343		-	-
14. Science and technology development fund	344		-	-
D - OWNERS' EQUITY	400	19	2.006.077.451.857	2.002.392.220.781
1. Owners' contributed capital	411		1.287.312.660.000	1.287.312.660.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		1.287.312.660.000	1.287.312.660.000
- Preference shares	411b		-	-
2. Share premium	412		40.988.785.123	40.988.785.123
3. Bond conversion options	413		-	-
4. Other owners' capital	414		55.419.591	55.419.591
5. Treasury shares (*)	415		-	-
6. Asset revaluation differences	416		-	-
7. Foreign exchange differences	417		-	-
8. Investment and development fund	418		290.776.332.224	290.776.332.224
9. Other equity funds	419		112.265.079.441	112.265.079.441
10. Undistributed profit after tax	420		274.679.175.478	270.993.944.402
- Undistributed profit after tax accumulated to the end of 1	420a		70.970.814.126	270.993.944.402
- Undistributed profit after tax of the current period	420b		203.708.361.352	-
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		8.093.933.231.394	6.909.526.281.043

PREPARED BY

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

CHIEF ACCOUNTANT

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

Approved 20th July, 2026

LEGAL REPRESENTATIVES



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Đức Mạnh

SEPARATE INCOME STATEMENT
Quarter II of 2026

Unit: VND

ITEMS	Code	Notes	Quarter II		Accumulated from the beginning of the year to 30/06/2026	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01		2.913.952.171.794	2.527.634.600.207	4.865.910.657.331	4.038.280.790.488
2. Revenue deductions	02					
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services (10 = 01 - 02)	10		2.913.952.171.794	2.527.634.600.207	4.865.910.657.331	4.038.280.790.488
4. Cost of goods sold	11		2.496.889.858.443	2.169.447.146.935	4.212.741.867.098	3.450.126.857.373
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20 = 10 - 11)	20		417.062.313.351	358.187.453.272	653.168.790.233	588.153.933.115
6. Gain/loss from sale or disposal of investment properties	21					
7. Financial income	22		22.538.946.689	30.029.803.822	45.759.879.168	53.036.250.606
8. Financial expenses	23		92.484.334.904	97.496.467.043	178.381.532.245	176.206.887.295
- Of which: Interest expense	24		88.002.833.353	78.906.059.364	158.832.865.196	131.257.453.308
9. Selling expenses	25		35.928.014.127	28.813.882.718	57.281.916.312	43.397.087.310
10. General and administration expenses	26		137.901.345.460	113.651.266.943	238.704.440.550	221.735.514.737
11. Net operating profit {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		173.287.565.549	148.255.640.390	224.560.780.294	199.850.694.379
12. Other income	31		13.174.233.141	2.627.416.881	34.542.650.372	2.795.455.690
13. Other expenses	32		7.686.295.724	1.749.103.934	8.386.799.079	2.641.277.446
14. Other profit (40 = 31 - 32)	40		5.487.937.417	878.312.947	26.155.851.293	154.178.244
15. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		178.775.502.966	149.133.953.337	250.716.631.587	200.004.872.623
16. Current corporate income tax expense	51	20	31.922.694.236	29.086.842.732	47.008.270.235	39.248.095.391
17. Deferred corporate income tax expense	52			(374.355.374)		(374.355.374)
18. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		146.852.808.730	120.421.465.979	203.708.361.352	161.131.132.606
19. Basic earnings per share (*)	70		1.141	982	1.582	1.314
20. Diluted earnings per share (*)	71					
21. Shares			128.731.266	122.601.206	128.731.266	122.601.206

PREPARED BY

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

CHIEF ACCOUNTANT

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà



Approved, 20th July, 2026

CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Đức Mạnh

SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

(Direct method)

From 01/01/2026 to 30/06/2026

ITEMS	Code	Notes	mulated from the beginning of the year to 30/06	
			Current year	Prior year
I. Cash flows from operating activities				
1. Proceeds from sales of goods, rendering of services and other revenue	01		4.483.672.081.804	3.537.200.344.857
2. Payments to suppliers of goods and services	02		(3.508.296.586.538)	(2.998.410.220.518)
3. Payments to employees	03		(1.735.911.767.506)	(1.354.547.157.863)
4. Interest paid	04		(110.045.344.782)	(73.857.615.280)
5. Corporate income tax paid	05		(72.967.435.153)	(30.258.388.160)
6. Other receipts from operating activities	06		245.835.076.076	127.441.867.698
7. Other payments for operating activities	07		(172.609.295.251)	(144.828.485.225)
Net cash flows from operating activities	20		(870.323.271.350)	(937.259.654.491)
II. Cash flows from investing activities				
1. Payments for purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(62.031.148.544)	(58.872.561.420)
2. Proceeds from disposal of fixed assets and other long-term assets	22		2.520.000.000	-
3. Loans granted and purchases of debt instruments of other entities	23		-	(205.000.000.000)
4. Collection of loans and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24		-	194.004.086.844
5. Equity investments in other entities	25		(140.000.000.000)	-29400000
6. Proceeds from divestment of equity investments in other entities	26			
7. Interest received, dividends and profits shared	27			
Net cash flows from investing activities	30		(199.511.148.544)	(69.897.874.576)
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from share issuance and owners' capital contributions	31			
2. Repayment of contributed capital to owners and repurchase of issued shares	32			
3. Proceeds from short-term and long-term borrowings	33		4.668.467.659.353	3.885.439.009.362
4. Repayment of borrowing principal	34			
5. Repayment of long-term debt	35			
5. Repayment of finance lease principal	35		(3.598.756.522.958)	(2.911.584.329.310)
6. Dividends and profits paid to owners	36		(128.777.888.106)	(143.117.069.680)
Net cash flows from financing activities	40		940.933.248.289	830.737.610.372
Net cash flows during the period (50=20+30+40)	50		(128.901.171.605)	(176.419.918.695)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		317.238.236.802	444.562.511.913
Effect of exchange rate fluctuations on foreign currency translation	61			92.973.251
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	70		188.337.065.197	268.235.566.469

PREPARED BY

CHIEF ACCOUNTANT

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

Approved, 20th July, 2026
LEGAL REPRESENTATIVE
TNG
CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Đức Mạnh

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter II of 2026

I. Characteristics of the Company's operations

- Form of capital ownership: Joint stock company
- Business sector: Production and trading, domestic and overseas
- The Company's business lines include:
 - Manufacture of corrugated paper, corrugated board and packaging from paper and board (paper packaging production);
 - Manufacture of plastic products (plastic bags, plastic raincoats and garment materials and accessories);
 - Wholesale of fabrics, ready-made garments and footwear;
 - Retail of garments, footwear, leather and imitation leather goods in specialised stores;
 - Printing (direct printing on woven fabric, plastic, carton packaging and PE bags);
 - Finishing of textile products (silk-screen printing, including heat-transfer printing on apparel);
 - Real estate business, trading of land use rights owned, used or leased;
 - Manufacture of wearing apparel (except fur apparel) - Principal activity;
 - Manufacture of knitted and crocheted apparel;
 - Vocational education (industrial sewing training);
 - Manufacture of made-up textile articles (except apparel);
 - Washing and cleaning of textile and fur products. Details: industrial washing and ironing of garments; and
 - Manufacture, wholesale and retail of medical equipment.

The Company's principal activity is the manufacture and trading of garments

- Normal production and business cycle.
For the remaining business activities, the Company's normal production and business cycle is within 12 months
- Characteristics of the Company's operations during the financial year affecting the financial statements: None
- Corporate structure

The Company comprises 1 head office and 18 dependent branches.

The Company's head office is located at: No. 434/1 Bac Kan Road, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province.

As at 30 June 2026, the Company had 02 associates. General information about the Company's associates is as follows:

No.	Company name	Place of incorporation and operation	Ownership (%)	Voting rights held (%)	Principal activity
Associates					
1	TNG Land Joint Stock Company	Thai Nguyen	41,74	41,74	Real estate business
2	Bac Thai Investment and Construction Joint Stock Company	Thai Nguyen	48.00	48.00	Electrical construction and installation

- Number of employees as at 30 June 2026: 19,902.

II. Accounting period and accounting currency

- Annual accounting period (from 01/01/2026 to 31/12/2026)
- Accounting currency: Vietnamese Dong

III- Applicable accounting standards and accounting regime

1- Applicable accounting regime: Enterprise accounting regime. On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BT ("Circular 99") providing guidance on the enterprise accounting regime. Circular 99 took effect from 1 January 2026.

2- Statement of compliance with accounting standards and accounting regime: The financial statements have been prepared and presented in accordance with Vietnamese accounting standards and the Vietnamese enterprise accounting regime

IV. Accounting policies, accounting estimates and relevant legal regulations applied

The principal accounting policies adopted by the Company in preparing the financial statements are set out below

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term investments (with maturities of no more than 3 months) that are highly liquid, readily convertible into cash and subject to insignificant risk of changes in value.

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the intention and ability to hold to maturity. Held-to-maturity investments include term bank deposits held to maturity for the purpose of earning periodic interest.

Investments in associates

An associate is an entity over which the Company has significant influence and that is neither a subsidiary nor a joint venture of the Company. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but without control or joint control over those policies.

Investments in associates are initially recognised at cost. The Company recognises in the income statement its share of distributions from the accumulated net profits of the investee arising after the date of investment. Other distributions received in excess of such profits are considered a recovery of the investment and are recognised as a reduction in the cost of the investment.

Investments in associates are presented in the balance sheet at cost less provision for diminution in value (if any). Provision for diminution in value of investments is made when there is reliable evidence of a decline in value of these investments at the end of the financial year.

Receivables

Receivables represent amounts recoverable from customers or other debtors. Receivables are presented at carrying amounts less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is unlikely to pay due to liquidation, bankruptcy or similar difficulties as assessed by the Company's Board of General Directors.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. The cost of inventories comprises:

- For manufacturing activities: direct materials, direct labour and manufacturing overheads, where applicable, incurred in bringing the inventories to their present location and condition;
- For property inventories: land use fees, land clearance and compensation costs, construction costs, and directly attributable and related overhead costs incurred during project construction.

The cost of inventories is determined using the weighted average method. Net realisable value is the estimated selling price less the estimated costs of completion and the estimated marketing, selling and distribution costs. Inventories are accounted for using the perpetual method.

Provision for decline in value of inventories is made in accordance with prevailing accounting regulations, which allow provision to be made for obsolete, damaged and substandard inventories and for cases in which the cost of inventories exceeds their net realisable value at the end of the financial year.

Prepayments

Prepaid expenses comprise actual costs incurred that relate to the results of business operations of multiple accounting periods. Prepaid expenses include prepaid land rental, land clearance and compensation costs, repair costs of fixed assets, property insurance costs, costs of the Minh Cau road project and other prepaid expenses.

Prepaid land rental represents land rental paid in advance. Prepaid land rental is amortised to the income statement on a straight-line basis over the lease term.

Land clearance and compensation costs for which offset against land rental has been approved are amortised to the income statement on a straight-line basis over the land lease term approved for offsetting.

Property insurance costs represent annual insurance costs for assets and are amortised to the income statement on a straight-line basis over a maximum of 12 months corresponding to the insurance period.

Repair costs of fixed assets represent large one-off major repair costs of fixed assets and are amortised to the income statement on a straight-line basis over a maximum of 3 years.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of tangible fixed assets comprises the purchase price and all directly attributable costs of bringing the assets to working condition for their intended use. The cost of self-made or self-constructed tangible fixed assets comprises construction costs, actual production costs incurred plus installation and test-run costs.

Tangible fixed assets are depreciated on a straight-line basis over their estimated useful lives as follows:

	<u>Years</u>
Buildings and structures	4-50
Machinery and equipment	3-25
Office equipment	4-9
Vehicles	7-10
Other assets	5-10

Gains or losses on disposal or sale of assets are determined as the difference between the net proceeds from disposal and the residual value of the assets, and are recognised in the income statement.

Intangible fixed assets and amortisation

Land use rights

Intangible fixed assets represent the value of land use rights and are stated at cost less accumulated amortisation. Land use rights are amortised over the period of use of the land plots.

Computer software

Computer software is initially recognised at purchase cost and is amortised on a straight-line basis over its estimated useful life.

Inventory management, payroll, production management and accounting software is amortised on a straight-line basis over 5-7 years.

Investment properties

Investment properties comprise land use rights, infrastructure and buildings and structures held by the Company to earn rental income, and are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of self-constructed investment properties is the finalised construction value or the directly attributable costs of the investment properties.

Investment properties held for lease are depreciated on a straight-line basis over their estimated useful lives of 47-50 years.

Construction in progress

Assets under construction for production, rental, administrative or any other purposes are recognised at cost, comprising the costs necessary to bring the assets into existence in accordance with the Company's accounting policies. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Provisions

Provisions are recognised when the Company has a present obligation as a result of a past event and it is probable that the Company will be required to settle that obligation. Provisions are measured based on the Board of General Directors' best estimate of the expenditure required to settle the obligation at the end of the financial year.

Straight bonds

The Company issues straight bonds for long-term borrowing purposes.

The carrying amount of straight bonds is presented on a net basis at the par value of the bonds.

At initial recognition, bond issuance costs are deducted from the principal of the bonds. Periodically, bond issuance costs are amortised on a straight-line basis by increasing the principal and recognising the amount in financial expenses or capitalising it consistently with the recognition of bond interest payable.

Unearned revenue

Unearned revenue represents revenue received in advance relating to one or more financial years for goods or services not yet provided or delivered. The Company recognises unearned revenue corresponding to obligations that it will perform in the future. When the revenue recognition criteria are met, unearned revenue is recognised in the income statement of the year to the extent that those criteria are satisfied.

Revenue recognition

Revenue from sale of goods

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) of the following conditions are simultaneously satisfied:

- (a) The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the products or goods;
- (b) The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods;
- (c) The amount of revenue can be measured reliably;
- (d) It is probable that the economic benefits of the sale transaction will flow to the Company; and
- (e) The costs relating to the sale transaction can be measured reliably.

Revenue from sale of properties

Revenue from the sale of properties for which the Company is the developer is recognised when all five (5) of the following conditions are simultaneously satisfied:

- (a) The property has been fully completed and handed over to the buyer, and the Company has transferred the risks and rewards of ownership of the property to the buyer;
- (b) The Company retains neither continuing managerial involvement as the property owner nor effective control over the property;
- (c) The amount of revenue can be measured reliably;
- (d) The Company has received or will receive the economic benefits of the property sale transaction; and
- (e) The costs relating to the property sale transaction can be measured reliably.

Revenue from rendering of services

Revenue from a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of the transaction can be estimated reliably. The outcome of a service transaction is determined when all four (4) of the following conditions are satisfied:

- (a) The amount of revenue can be measured reliably;
- (b) It is probable that the economic benefits of the service transaction will flow to the Company;
- (c) The stage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service transaction can be measured reliably.

Deposit interest income is recognised on an accrual basis, determined based on deposit account balances and applicable interest rates.

Foreign currencies

Transactions in foreign currencies are translated at the exchange rates ruling at the transaction dates. Balances of monetary items denominated in foreign currencies at the end of the financial year are translated at the exchange rates of the commercial bank with which the Company regularly transacts at that date. Exchange differences arising are recognised in the income statement.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in production and business expenses in the year in which they are incurred, unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of assets that take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale are added to the cost of those assets until the assets are put into use or sale. Income earned from the temporary investment of borrowed funds is deducted from the cost of the related assets.

For borrowings specifically for the construction of fixed assets, interest is capitalised even when the construction period is less than 12 months. Other interest expenses are recognised in the income statement as incurred.

Taxation

Corporate income tax represents the total amount of current tax payable.

The current tax payable is based on taxable income for the reporting period. Taxable income differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are never taxable or deductible.

The determination of the Company's income tax is based on prevailing tax regulations. However, these regulations change from time to time, and the final determination of corporate income tax depends on the results of examinations by the competent tax authorities.

Other taxes are applied in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

V- Additional information on items presented in the balance sheet

	30/06/2026		01/01/2026	
1 Cash and cash equivalents				
Cash on hand		1.006.851.090		515.269.871
Cash at banks		187.330.214.107		316.722.966.931
Term deposits		-		-
		188.337.065.197		317.238.236.802
	30/06/2026		01/01/2026	
2 Held-to-maturity investments	Cost	Carrying amount	Cost	Carrying amount
Term deposits	488.165.893.226	488.165.893.226	466.556.929.750	466.556.929.750
	30/06/2026		01/01/2026	
3 Short-term trade receivables	Carrying amount	Provision	Carrying amount	Provision
DESIPRO Pte. Ltd.	312.476.520.033		338.802.257.474	
THE HADDAD APPAREL GROUP, Ltd	170.825.296.648		98.737.305.058	

Asmara International Limited	244.372.564.789	207.606.203.742
Columbia Sportswear Company	189.501.507.573	5.028.719.396
Sportmaster Ltd	157.396.347.023	6.435.718.569
IFG Corporation	8.862.541	45.940.457.439
LT Apparel Group	21.791.316.263	30.556.401.242
Other trade receivables	418.135.096.463	263.065.032.979
	1.514.507.511.333	996.172.095.899
4 Other receivables		
* Short-term	30/06/2026	01/01/2026
Mr. Ha Van Giang	1.601.229.186	5.827.294.855
Advances to employees	7.722.235.733	9.551.920.007
Other receivables	17.430.416.073	4.301.884.388
	26.753.880.992	19.681.099.250
* Long-term		
Land clearance and compensation payments	10.680.826.157	10.680.826.157
5 Bad debts	30/06/2026	01/01/2026
Purple Door Studio LLC	3.865.627.800	3.865.627.800
Asmara International Limited	1.125.237.876	1.271.375.717
Others	375.542.168	95.542.168
	5.366.407.844	5.232.545.685
Provision for doubtful short-term receivables	5.366.407.844	5.232.545.685
6 Inventories	30/06/2026	01/01/2026
Goods in transit	74.401.520.538	101.902.983.886
Raw materials	850.609.605.091	485.362.623.076
Tools and supplies	2.153.710.716	1.783.518.129
Work in progress	462.225.281.275	403.781.273.270
Of which:		
- <i>Garments and others</i>	446.589.973.949	388.145.965.944
- <i>Properties</i>	15.635.307.326	15.635.307.326
Finished goods	520.984.142.206	506.354.044.314
	1.910.374.259.826	1.499.184.442.675
7 Prepaid expenses	30/06/2026	01/01/2026
a. Short-term		
Tools and supplies in use	20.683.506.403	11.828.049.937
Property insurance costs	2.948.714.805	7.446.002.657
Others	8.633.210.268	8.195.233.102
	32.265.431.476	27.469.285.696
b. Long-term		
Land clearance and compensation costs approved for offset against land rental	52.554.203.793	53.167.089.267
Tools and supplies in use	67.051.053.674	57.303.373.497
Prepaid land rental	23.587.628.176	44.278.567.652
Repair costs of fixed assets	39.754.582.156	11.368.871.357
Others	41.571.995.832	27.377.215.086
	224.519.463.631	193.495.116.859

8. Movements of tangible fixed assets

Items	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles and transmission equipment	Office equipment	Perennial plants, working and product animals	Other fixed assets	Total
Cost	-	-	-	-	-	-	-
Balance as at 01.01.2026	2.182.583.966.820	1.920.191.007.135	19.322.966.082	4.163.458.311	27.727.294.363	12.440.893.743	4.166.429.586.455
- Purchases during the period	3.236.988.448	161.207.210.202			1.750.892.262	219.578.254	166.414.669.166
- Transfers from construction in progress	41.148.866.036	19.446.469.300			298.009.900		60.893.345.236
- Other increases		42.291.367.934					42.291.367.934
- Transfers to investment properties							-
- Disposals	23.576.115.130	51.488.675.238		519.840.959		246.642.640	75.831.273.967
- Other decreases		45.800.834.192					45.800.834.192
Balance as at 30.06.2026	2.203.393.706.174	2.045.846.545.141	19.322.966.082	3.643.617.352	29.776.196.525	12.413.829.357	4.314.396.860.632
Accumulated depreciation							
Balance as at 01.01.2026	572.847.435.865	1.108.242.505.057	6.095.720.915	4.163.458.311	16.082.899.542	2.603.042.631	1.710.035.062.321
- Charge for the period	45.817.555.006	86.250.325.307	816.861.600		2.371.675.348	761.685.413	136.018.102.674
- Other increases		40.399.673.042					40.399.673.042
- Transfers to investment properties							-
- Disposals	23.576.115.130	51.488.675.238	-	519.840.959	-	246.642.640	75.831.273.967
- Other decreases	-	43.064.835.273	-	-	-	-	43.064.835.273
Balance as at 30.06.2026	595.088.875.741	1.140.338.992.895	6.912.582.515	3.643.617.352	18.454.574.890	3.118.085.404	1.767.556.728.797
Net book value	-	-	-	-	-	-	-
- As at 01.01.2026	1.609.736.530.955	811.948.502.078	13.227.245.167	-	11.644.394.821	9.837.851.112	2.456.394.524.134
- As at 30.06.2026	1.608.304.830.433	905.507.552.246	12.410.383.567	-	11.321.621.635	9.295.743.953	2.546.840.131.835

9 Movements of intangible fixed assets

Items	Land use rights	Computer software	Other intangible fixed assets	Total
Cost				
Balance as at 01.01.2026	274.219.949.437	34.472.884.502	170.000.000	308.862.833.939
- Purchases during the period	443.586.362			443.586.362
- Other decreases	3.895.811.259	117.719.412		4.013.530.671
Balance as at 30.06.2026	270.767.724.540	34.355.165.090	170.000.000	305.292.889.630
Accumulated depreciation				
Balance as at 01.01.2026	18.559.351.882	30.386.182.934	170.000.000	49.115.534.816
- Charge for the period	2.980.503.828	751.946.466		3.732.450.294
Balance as at 30.06.2026	21.539.855.710	31.138.129.400	170.000.000	52.847.985.110
Net book value				
- As at 01.01.2026	255.660.597.555	4.086.701.568	-	259.747.299.123
- As at 30.06.2026	249.227.868.830	3.217.035.690	-	252.444.904.520

10 Movements of investment properties

Items	30/06/2026	01/01/2026
Cost	320.164.357.429	320.164.357.429
- Buildings and land use rights	320.164.357.429	320.164.357.429
Accumulated depreciation	19.432.961.622	16.015.767.216
- Buildings and land use rights	19.432.961.622	16.015.767.216
Net book value	300.731.395.807	304.148.590.213
- Buildings and land use rights	300.731.395.807	304.148.590.213

11 Construction in progress

	30/06/2026	01/01/2026
Purchases	4.480.049.449	2.332.746.122
Construction in progress	223.035.968.271	172.152.954.777
Of which:		
- Son Cam 1 Industrial Cluster project.	157.586.580.904	144.426.871.913
- TNG Vo Nhai factory project.	5.405.490.276	3.577.204.491
- Others	64.523.946.540	24.148.878.373
	227.516.017.720	174.485.700.899

12 Financial investments

Financial investments	30/06/2026		01/01/2026	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Investments in associates				
TNG Land Joint Stock Company	280.000.000.000		140.000.000.000	
Bac Ninh investment and Construction Joint Stock Company	788.107.824	(788.107.824)	788.107.824	(788.107.824)
	280.788.107.824	(788.107.824)	140.788.107.824	(788.107.824)

13 Short-term trade payables

	30/06/2026	01/01/2026
Desipro Pte.	168.431.158.125	39.691.660.926
YKK Vietnam Co., Ltd. - Ha Nam Branch	48.629.213.452	29.548.868.673
Changshu Hongshuoxin Import & Export	54.297.444.961	36.277.100.775
Branch of Viet Tien Garment Corporation - JSC	4.439.272.474	62.690.817.717
Phon Thinh - TAE GWANG Co., Ltd.	26.748.371.159	5.953.875.934
Dung Hung Trading and Services Co., Ltd.	22.258.222.030	13.126.248.719
MEC Thai Nguyen Co., Ltd.	21.405.269.756	10.231.029.370
Creative Concept (HK) Limited	7.316.734.202	39.520.647.756
SHAOXING YUZHU TEXTILE CO., LTD	18.342.461.876	5.878.226.817
Bemis Hong Kong Ltd	17.949.884.422	16.487.113.983
Vietnam Construction Investment and Technology Consulting JSC		19.466.638.761
Ningbo Xusheng Textiles	7.998.314.689	18.729.180.876
Viet Cuong Steel Trading Joint Stock Company		17.502.229.691
Viet Han TLP Production and Trading Joint Stock Company	18.846.097.317	6.276.950.283
Premier Exim (HK) Limited	341.506.416	2.591.408.364
Other suppliers	610.958.542.085	538.152.921.037
	1.027.962.492.964	862.124.919.682

14 Taxes and receivables from/payables to the State

	30/06/2026	01/01/2026
Deductible VAT	87.757.099.443	98.792.382.760
Payables		
VAT		
Import-export duties	49.411.917	425.931.824
Corporate income tax	34.585.654.690	60.544.819.608
Personal income tax	3.691.525.098	3.375.545.828

Land and housing tax, land rental	2.850.512.256	
Other payables to the State	601.729.257	553.765.594
	41.778.833.218	64.900.062.854
15 Short-term accrued expenses	30/06/2026	01/01/2026
Accrued interest expenses	6.808.699.193	9.336.555.094
Commission expenses	1.786.775.933	6.739.869.219
Transportation expenses	3.209.098.773	1.541.882.209
Others	7.167.649.505	5.020.675.616
	18.972.223.404	22.638.982.138
16 Unearned revenue		
a. Short-term	30/06/2026	01/01/2026
Revenue received in advance from the Son Cam Industrial Cluster project	4.443.335.737	3.374.870.766
Revenue received in advance from the TNG Village project	1.492.926	1.142.413.593
Other unearned revenue	3.834.500.000	2.895.000.000
	8.279.328.663	7.412.284.359
b. Long-term	30/06/2026	01/01/2026
Revenue received in advance from the Son Cam Industrial Cluster project	260.113.470.534	131.984.971.208
Revenue received in advance from the TNG Village project	1.019.977.705	1.019.977.705
	261.133.448.239	133.004.948.913
17 Other short-term payables	30/06/2026	01/01/2026
Trade union fees	6.269.403.200	5.701.488.140
Short-term deposits received	2.391.600.000	4.233.771.452
Other payables	7.802.160.805	7.601.145.126
	16.463.164.005	17.536.404.718

18a Short-term borrowings

	01/01/2026	Increases	Decreases	30/06/2026
Short-term borrowings	1.911.733.972.514	4.351.595.824.694	3.203.652.107.399	3.059.677.689.809
Current portion of long-term borrowings	159.309.918.157	131.330.685.077	81.498.924.189	209.141.679.045
Straight bonds falling due	300.000.000.000		300.000.000.000	-
	2.371.043.890.671	4.482.926.509.771	3.585.151.031.588	3.268.819.368.854

Details of short-term borrowings are as follows:

	30/06/2026	01/01/2026
<u>Short-term borrowings</u>	3.059.677.689.809	1.911.733.972.514
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Thai Nguyen Branch	1.152.343.552.613	985.207.082.554
Military Commercial Joint Stock Bank - Thai Nguyen Branch	578.468.544.027	300.575.944.936
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Thai Nguyen Branch	598.730.162.101	262.385.531.284
Vietnam - Russia Joint Venture Bank	204.297.531.427	149.728.448.500
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Thai Nguyen Branch	297.223.230.648	138.128.500.668
Shinhan Bank Vietnam Limited - Thai Nguyen Branch	78.704.557.029	75.671.414.572
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	149.873.061.964	-
Other short-term borrowings	37.050.000	37.050.000
<u>Current portion of long-term borrowings</u>	209.141.679.045	159.309.918.157
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Thai Nguyen Branch	76.895.600.000	66.117.600.000
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Thai Nguyen Branch	50.467.972.594	49.155.080.157
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Thai Nguyen Branch	71.865.995.871	38.800.000.000
Vietnam Environment Protection Fund	5.996.000.000	3.408.000.000
Shinhan Bank Vietnam Limited - Thai Nguyen Branch	1.477.126.580	
Military Commercial Joint Stock Bank - Thai Nguyen Branch	2.438.984.000	1.829.238.000
<u>Straight bonds falling due</u>	-	300.000.000.000
	3.268.819.368.854	2.371.043.890.671

18b Long-term borrowings

	01/01/2026	Increases	Decreases	30/06/2026
Long-term borrowings	561.069.331.825	322.251.704.004	131.330.685.077	751.990.350.752
Straight bonds	395.272.439.271	1.124.697.202		396.397.136.473
	956.341.771.096	323.376.401.206	131.330.685.077	1.148.387.487.225

19 Owners' equity	30/06/2026	01/01/2026
Ordinary shares with voting rights	1.287.312.660.000	1.287.312.660.000
Share premium	40.988.785.123	40.988.785.123
Other owners' capital	55.419.591	55.419.591
Investment and development fund	290.776.332.224	290.776.332.224
Other equity funds	112.265.079.441	112.265.079.441
Undistributed profit after tax	274.679.175.478	270.993.944.402
	2.006.077.451.857	2.002.392.220.781
20 Corporate income tax	From 01/01/2026 to 30/06/2026	From 01/01/2025 to 30/06/2025
	VND	VND
Profit before tax	250.716.631.587	200.004.872.623
Adjustments for taxable income		
Less: Non-taxable income (*)		
Unrealised foreign exchange gains		
Add: Non-deductible expenses		
Unrealised foreign exchange losses		
Taxable income	250.716.631.587	200.004.872.623
Of which: Taxable income from principal activities	250.716.631.587	200.004.872.623
Taxable income from other activities		
Tax rates	5%; 8.5% and 20%	5%; 8.5% and 20%
Corporate income tax	47.008.270.235	39.248.095.391
Deferred corporate income tax expense	-	(374.355.374)
Increase per tax finalisation		
Expenses for female employees		
Total corporate income tax	47.008.270.235	38.873.740.017
Basic earnings per share	From 01/01/2026 to 30/06/2026	From 01/01/2025 to 30/06/2025
	VND	VND
Accounting profit after corporate income tax	203.708.361.352	161.131.132.606
Adjustments to increase or decrease accounting profit to determine profit or loss attributable to ordinary shareholders	-	-
Less: Decreasing adjustments	-	-
Add: Increasing adjustments	-	-
Profit attributable to ordinary shareholders	203.708.361.352	161.131.132.606
Weighted average number of ordinary shares outstanding during the period	128.731.266	122.601.206
Basic earnings per share	1.582	1.314
Par value per share	10.000	10.000
20 Related parties with significant transactions and balances during the period:		
<u>Related party</u>	<u>Relationship</u>	
TNG Land JSC	Associates	
Bac Thai Construction Investment JSC	Associates	
TNG Yen Binh Golf Co., Ltd.	Associates	
Mr. Nguyen Duc Manh	Chairman of the Board of Directors	
Mr. Nguyen Van Thoi	Vice Chairman of the Board of Directors	
Thuan Thanh Trading and Services Co., Ltd.	Related person of a BOD member	
Linh Anh Kitchen Co., Ltd.	Related person of a BOD member	
P&M Prestige Co., Ltd.	Related person of a BOD member	
L.A.M Invest Co., Ltd.	Related person of a BOD member	
During the period, the Company had the following significant transactions with related parties:		
<u>Sales</u>	From 01/01/2026 to 30/06/2026	From 01/01/2025 to 30/06/2025
TNG Land JSC	2.749.769.439	6.387.946.062
Thuan Thanh Trading and Services Co., Ltd.	27.272.730	45.959.596
Linh Anh Kitchen Co., Ltd.	54.545.454	
L.A.M Invest Co., Ltd.	218.181.816	
<u>Purchases</u>	From 01/01/2026 to 30/06/2026	From 01/01/2025 to 30/06/2025
TNG Land JSC	7.862.608.626	650.445.679

Thuan Thanh Trading and Services Co., Ltd.	8.103.034.000	7.900.599.000
Linh Anh Kitchen Co., Ltd.	6.674.391.000	
P&M Prestige Co., Ltd.	1.074.636.000	

Cash dividends paid

Mr. Nguyen Van Thoi	24.710.620.000	27.256.706.400
Mr. Nguyen Duc Manh	13.538.652.000	12.990.313.000

Investments in associates

TNG Yen Binh Golf Co., Ltd.		29.400.000
TNG Land JSC	140.000.000.000	

Significant balances with related parties:

<u>Short-term trade receivables</u>	As at 30/06/2026	As at 01/01/2026
TNG Land JSC		2.220.738.382
L.A.M Invest Co., Ltd.	160.000.000	
<u>Short-term trade payables</u>		
TNG Land JSC	1.496.038.438	-
Thuan Thanh Trading and Services Co., Ltd.	1.625.638.400	1.465.795.440
Linh Anh Kitchen Co., Ltd.	1.363.525.360	1.818.239.120
P&M Prestige Co., Ltd.	226.476.000	187.725.600
<u>Investments in associates</u>		
TNG Land JSC	280.000.000.000	140.000.000.000
Bac Thai Construction Investment JSC	788.107.824	
<u>Unearned revenue</u>		
TNG Land JSC	137.118.793.082	94.334.679.386

Remuneration of the Board of Directors, Board of Management and other key management personnel

TNG INVESTMENT AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

<u>Full name - Position</u>	From 01/01/2026 to 30/06/2026	From 01/01/2025 to 30/06/2025
1. Mr. Nguyen Duc Manh Chairman of the BOD - Appointed on 20/04/2026	2.144.282.600	1.806.277.500
2. Mr. Nguyen Van Thoi Vice Chairman of the BOD - Appointed on 20/04/2026	1.871.512.700	1.761.827.700
Ms. Luong Thi Thuy Ha Vice Chairwoman of the BOD - Resigned from 21/04/2025 Deputy General Director - Resigned from 01/07/2025		651.909.800
3. Mr. Tran Minh Hieu General Director - Appointed on 21/04/2025	1.619.615.600	1.222.400.400
Ms. Doan Thi Thu - BOD Member / Deputy General Director	1.192.709.000	1.124.006.000
Mr. Luu Duc Huy - Deputy General Director	2.065.212.911	1.115.410.500
Ms. Nguyen Thi Phuong - Deputy General Director (appointed BOD Member on 19/04/2026)	1.946.332.700	1.437.308.100
Mr. Le Xuan Vi - Deputy General Director	653.057.600	698.926.100
Ms. Tran Thi Thu Ha - Chief Accountant	946.011.400	811.503.200
Mr. Dao Duc Thanh BOD Member - Appointed on 21/04/2025	657.070.300	623.442.200
Mr. Nguyen Manh Linh BOD Member - Dismissed on 19/04/2026		90.000.000
Mr. Nguyen Hoang Giang - BOD Member	90.000.000	90.000.000
Ms. Ha Thi Tuyen - BOD Member	90.000.000	90.000.000

PREPARED BY

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

CHIEF ACCOUNTANT

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Đức Mạnh